

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phú Tài (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 278 Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vy	Chủ tịch
Ông: Trần Thanh Cung	Thành viên
Ông: Phan Quốc Hoài	Thành viên
Ông: Lê Văn Tháo	Thành viên
Ông: Nguyễn Sỹ Hòe	Thành viên
Ông: Lê Văn Lộc	Thành viên
Ông: Nguyễn Đức Thắng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Vy	Tổng Giám đốc
Ông: Trần Thanh Cung	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phan Quốc Hoài	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Tháo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đạu Văn Tâm	Trưởng Ban	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Bùi Thức Hùng	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Trương Huy Danh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Bà: Đặng Thị Tú Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Trương Công Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông: Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Phú Tài
Địa chỉ: 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ VỸ



Số: 255/2014/BC.KTTC-AASC.KT5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phú Tài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phú Tài được lập ngày 10/02/2014, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt-Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phú Tài tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Nguyễn Thanh Tùng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 0063-2013-002-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2014

A handwritten signature in blue ink, appearing to read 'Hoàng Thúy Nga'.

Hoàng Thúy Nga

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 0762-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		622.362.165.411	531.985.180.332
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	93.491.351.689	95.529.094.519
111	1. Tiền		93.491.351.689	43.996.204.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	51.532.889.688
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	3.439.246.900	4.240.900.500
121	1. Đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000	8.358.857.700
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.131.649.100)	(4.117.957.200)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		186.333.130.786	210.709.803.848
131	1. Phải thu khách hàng		165.084.429.507	202.922.949.486
132	2. Trả trước cho người bán		29.803.889.733	17.278.770.736
135	3. Các khoản phải thu khác	5	592.486.945	370.325.793
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.147.675.399)	(9.862.242.167)
140	IV. Hàng tồn kho	6	313.492.151.422	204.229.449.751
141	1. Hàng tồn kho		313.726.635.001	204.431.481.400
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(234.483.579)	(202.031.649)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.606.284.614	17.275.931.714
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	5.290.157.226	2.263.495.252
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		17.760.242.275	13.211.238.189
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.885.533	3.993.040
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	9	2.553.999.580	1.797.205.233

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		272.816.730.727	195.121.273.567
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		624.305.106	720.701.060
218	1. Phải thu dài hạn khác	10	624.305.106	720.701.060
220	II. Tài sản cố định		247.626.276.429	178.366.144.750
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	211.433.562.085	140.241.058.096
222	- Nguyên giá		417.128.719.143	310.431.876.582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(205.695.157.058)	(170.190.818.486)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	9.420.479.603	5.100.191.467
228	- Nguyên giá		11.629.337.275	6.548.837.561
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.208.857.672)	(1.448.646.094)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	26.772.234.741	33.024.895.187
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	14	13.320.700.000	9.620.700.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		13.320.700.000	9.620.700.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		11.245.449.192	6.413.727.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	8.779.910.000	4.616.437.624
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	67.667.792	106.096.033
268	3. Tài sản dài hạn khác	16	2.397.871.400	1.691.194.100
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		895.178.896.138	727.106.453.899

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A . NỢ PHẢI TRẢ		621.380.860.083	525.224.146.999
310	I. Nợ ngắn hạn		584.112.174.232	508.322.244.242
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	17	424.685.775.377	357.044.751.335
312	2. Phải trả người bán		75.401.052.800	76.706.625.214
313	3. Người mua trả tiền trước		17.602.784.400	14.045.542.545
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	14.964.738.163	11.956.642.365
315	5. Phải trả người lao động		37.056.160.711	34.428.119.253
316	6. Chi phí phải trả	19	3.392.611.184	7.353.401.174
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	20	4.916.818.202	1.350.952.215
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.092.233.395	5.436.210.141
330	II. Nợ dài hạn		37.268.685.851	16.901.902.757
333	1. Phải trả dài hạn khác		299.783.664	248.192.108
334	2. Vay và nợ dài hạn	21	36.968.902.187	16.653.710.649
400	B . VỐN CHỦ SỞ HỮU		273.798.036.055	201.882.306.900
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	273.798.036.055	201.882.306.900
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		120.006.460.000	120.006.460.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(94.124.148)	(94.124.148)
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		55.611.998.407	20.878.293.769
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.935.724.733	6.272.649.985
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		89.337.977.063	54.819.027.294
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		895.178.896.138	727.106.453.899

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
1. Nợ khó đòi đã xử lý		79.506.992	79.506.992
2. Ngoại tệ các loại			
- USD		737.105,12	744.442,98
- EUR		63.573,06	23.772,44

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

130A

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.083.726.060.025	1.705.783.435.446
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	868.165.615	490.210.988
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.082.857.894.410	1.705.293.224.458
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.836.978.690.743	1.499.358.277.953
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		245.879.203.667	205.934.946.505
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	10.339.095.740	8.163.718.094
22	7. Chi phí tài chính	28	23.291.224.290	30.513.833.967
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		19.184.783.798	29.449.037.660
24	8. Chi phí bán hàng	29	67.711.941.931	66.841.150.746
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	56.218.997.469	53.617.977.080
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		108.996.135.717	63.125.702.806
31	11. Thu nhập khác	31	5.621.958.527	22.723.179.728
32	12. Chi phí khác	32	833.347.910	2.771.311.426
40	13. Lợi nhuận khác		4.788.610.617	19.951.868.302
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		113.784.746.334	83.077.571.108
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	24.408.341.030	16.129.376.279
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	38.428.241	128.521.535
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		89.337.977.063	66.819.673.294

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		113.784.746.334	83.077.571.108
	2. Điều chỉnh cho các khoản		52.498.901.454	62.613.598.838
02	Khấu hao tài sản cố định		42.043.294.879	31.765.371.788
03	Các khoản dự phòng		(668.422.938)	107.209.301
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		118.017.484	92.933.761
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.178.771.769)	1.199.046.328
06	Chi phí lãi vay		19.184.783.798	29.449.037.660
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		166.283.647.788	145.691.169.946
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		20.049.832.038	(12.061.777.315)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(109.295.153.601)	(40.959.845.817)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		2.580.481.231	16.010.058.966
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(6.223.898.425)	1.568.317.924
13	Tiền lãi vay đã trả		(19.111.443.510)	(29.836.281.765)
14	Thuế TNDN đã nộp		(19.676.138.952)	(11.869.035.884)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.685.364.466	3.697.076.056
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.514.878.047)	(12.888.047.844)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		28.777.812.988	59.351.634.267
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác		(112.526.294.682)	(61.973.972.680)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS dài hạn khác		584.047.273	3.513.999.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(787.961.700)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		787.961.700	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(3.700.000.000)	(503.780.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	20.005.960.641
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.094.318.698	4.062.272.478
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(106.759.967.011)	(35.683.481.263)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.549.650.464.429	1.245.483.065.906
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.461.694.248.849)	(1.173.440.979.481)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.055.425.000)	(35.931.092.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		75.900.790.580	36.110.994.425

TIC
NG
MIEM
KIEM
A
KIEM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(2.081.363.443)	59.779.147.429
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.529.094.519	35.681.820.298
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		43.620.613	68.126.792
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>93.491.351.689</u>	<u>95.529.094.519</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng

Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc Phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Trụ sở chính của Công ty tại: 278 - Nguyễn Thị Định - Thành phố Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của Công ty là: 120.006.460.000 VND (Một trăm hai mươi tỷ, không trăm linh sáu triệu, bốn trăm sáu mươi nghìn đồng); Tương đương 12.000.646 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Chi nhánh tại Đồng Nai	Đồng Nai	SX, kinh doanh các SP gỗ
Chi nhánh tại Khánh Hòa	Vạn Ninh, Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Đắk Nông	ĐắkR'lap, Đắk Nông	Khai thác, chế biến đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Tuy Phước, Bình Định	SX, kinh doanh các SP gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	SX, kinh doanh các SP đá
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn	Mua bán, sửa chữa xe ô tô
Xí nghiệp sản xuất VLXD đá Nhơn Hòa	An Nhơn, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Cửa hàng giới thiệu và tiếp thị đá Granite	Thành phố Hồ Chí Minh	Phòng trưng bày và bán sản phẩm đá

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần sửa đổi lần thứ 12 ngày 01/06/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Định cấp, mã số doanh nghiệp 4100259236, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm của công ty, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; Mua bán xe ô tô và phụ tùng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng, nhà ở ;
- Khách sạn;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;
- Trang trí nội, ngoại thất;
- Sản xuất đá granite, gỗ, lâm sản, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ. Trồng rừng và trồng cây công nghiệp các loại. Kinh doanh và dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo chủ trương tại Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thực hiện mua lại Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Đạt với giá trị chuyển nhượng là 3,7 tỷ VND. Công ty đã tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013 (Xem thêm tại Thuyết minh 14).

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh và bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với sản xuất gỗ được xác định theo đơn giá định mức của từng công đoạn hoàn thành; Đối với sản xuất đá được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm hoàn thành; Đối với dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota được xác định theo các chi phí nguyên vật liệu đã xuất vào việc sửa chữa các xe ô tô chưa hoàn thành cuối kỳ; Đối với hoạt động gia công là giá trị các sản phẩm mua về nhưng chưa hoàn chỉnh đang chờ tiếp tục được gia công thành thành phẩm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn tối đa 2 năm.
- Thay đổi thời gian trích khấu hao đối với một số loại tài sản sau: máy móc thiết bị tăng từ 4-8 năm lên 4-10 năm.

Trong năm, Công ty đang áp dụng phương pháp khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Nhơn Hòa.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.



Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tại Xi nghiệp 380 thực hiện thay đổi phương pháp phân bổ đối với chi phí phục vụ khai thác mỏ từ phương pháp phân bổ theo sản lượng sang phương pháp phân bổ theo thời gian (2 năm). Việc thay đổi này dẫn tới chi phí sản xuất trong năm tăng khoảng 551 triệu VND.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Riêng tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, Doanh thu bán các xe ô tô Toyota được ghi nhận tại thời điểm xuất hóa đơn tài chính và bàn giao hồ sơ xe cho khách hàng làm thủ tục đăng ký xe.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Công ty Cổ phần Phú Tài

Địa chỉ 278 Nguyễn Thị Định - TP Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định

Báo cáo tài chính

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 03 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Chi nhánh ĐăkNông do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Điều 16 Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ. Năm 2013 là năm thứ ba chi nhánh ĐăkNông được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp theo các quy định nêu trên.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 01 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 04 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Khánh Hòa do là cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính Phủ). Năm 2013 là năm thứ tư Chi nhánh Khánh Hòa được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư Số 35101000029 ngày 28/5/2007 của UBND Tỉnh Bình Định, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại XI nghiệp Thăng Lợi. Năm 2013, là năm đầu tiên XI nghiệp Thăng Lợi được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	3.327.093.369	1.092.777.891
Tiền gửi ngân hàng	90.164.258.320	42.903.426.940
Các khoản tương đương tiền	-	51.532.889.688
	93.491.351.689	95.529.094.519

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	7.570.896.000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	787.961.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(4.131.649.100)	(4.117.957.200)
	3.439.246.900	4.240.900.500

Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn như sau:

	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		7.570.896.000		7.570.896.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)	31.411	729.530.000	29.916	729.530.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)	96.654	6.391.366.000	96.654	6.391.366.000
- Công ty cổ phần địa ốc MB	46.575	450.000.000	46.575	450.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn		-		787.961.700
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(4.131.649.100)		(4.117.957.200)
- Ngân hàng TMCP Quân Đội (MBB)		(330.610.300)		(355.580.000)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (VCB)		(3.801.038.800)		(3.762.377.200)
		3.439.246.900		4.240.900.500

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	592.486.945	370.325.793
- Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN	113.001.223	99.576.803
- Phải thu về lãi tiền gửi	-	242.962.003
- Phải thu về tiền thuế Thu nhập cá nhân	-	27.428.842
- Phải thu về tiền thuế xuất khẩu hàng Ovibell	237.226.754	-
- Phải thu Bảo hiểm Bảo Minh Đà Nẵng	85.841.818	-
- Phải thu Quân Khu 5	30.202.226	-
- Phải thu về tiền ủng hộ các quỹ	111.123.836	-
- Phải thu các đối tượng khác	15.091.088	358.145
	592.486.945	370.325.793

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	16.121.653.621	1.782.902.280
Nguyên liệu, vật liệu	153.185.884.643	104.505.491.783
Công cụ, dụng cụ	17.729.500	25.448.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	61.646.387.369	85.495.898.465
Thành phẩm	11.069.076.004	3.410.404.436
Hàng hoá	71.685.903.864	9.211.336.436
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(234.483.579)	(202.031.649)
	313.492.151.422	204.229.449.751

7. CHÍ PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	555.365.470	372.795.680
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ^[1]	3.700.066.767	1.351.031.604
Chi phí tiền bảo hiểm	771.990.301	254.372.925
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	262.734.688	285.295.043
	5.290.157.226	2.263.495.252

^[1]Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tăng chủ yếu tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng do việc xuất dùng với số lượng lớn các loại Công cụ dụng cụ tại cơ sở mới của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng.

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.885.533	3.993.040
	1.885.533	3.993.040

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.076.440.897	728.495.733
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.477.558.683	1.068.709.500
	2.553.999.580	1.797.205.233

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền đền bù mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại XN Thăng Lợi	624.305.106	720.701.060
	624.305.106	720.701.060

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	137.095.215.000	133.586.186.251	36.041.395.524	3.709.079.807	310.431.876.582
Số tăng trong năm	69.427.971.770	36.470.777.842	11.053.782.208	306.582.325	117.259.114.145
- Mua trong năm	-	36.327.427.842	7.907.244.893	35.810.909	44.270.483.644
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	69.427.971.770	-	-	-	69.427.971.770
- Tăng do phân loại lại	-	143.350.000	3.146.537.315	270.771.416	3.560.658.731
Số giảm trong năm	(3.829.480.815)	(5.393.648.871)	(133.618.788)	(1.205.523.110)	(10.562.271.584)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(163.709.303)	(3.020.909.252)	(60.950.500)	(1.205.523.110)	(4.451.092.165)
- Thanh lý, nhượng bán	(960.994.579)	(1.516.857.821)	(72.668.288)	-	(2.550.520.688)
- Giảm do phân loại lại	(2.704.776.933)	(855.881.798)	-	-	(3.560.658.731)
Số dư cuối năm	202.693.705.955	164.663.315.222	46.961.558.944	2.810.139.022	417.128.719.143
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	55.262.845.391	91.324.394.456	20.389.608.838	3.213.969.801	170.190.818.486
Số tăng trong năm	12.713.926.099	21.288.319.823	9.407.271.652	286.892.963	43.696.410.537
- Khấu hao trong năm	12.664.853.134	21.147.307.572	7.374.078.584	96.844.011	41.283.083.301
- Tăng do phân loại lại	49.072.965	141.012.251	2.033.193.068	190.048.952	2.413.327.236
Số giảm trong năm	(1.701.310.673)	(5.302.352.083)	(187.908.956)	(1.000.500.253)	(8.192.071.965)
- Giảm do điều chỉnh theo Thông tư 45/2013/TT-BTC	(140.935.216)	(2.308.881.940)	(40.576.177)	(994.462.907)	(3.484.856.240)
- Thanh lý, nhượng bán	(800.005.088)	(1.421.215.113)	(72.668.288)	-	(2.293.888.489)
- Giảm do phân loại lại	(760.370.369)	(1.572.255.030)	(74.664.491)	(6.037.346)	(2.413.327.236)
Số dư cuối năm	66.275.460.817	107.310.362.196	29.608.971.534	2.500.362.511	205.695.157.058
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	81.832.369.609	42.261.791.795	15.651.786.686	495.110.006	140.241.058.096
Tại ngày cuối năm	136.418.245.138	57.352.953.026	17.352.587.410	309.776.511	211.433.562.085

Trong năm, Công ty áp dụng khấu hao nhanh (với mức khấu hao không vượt quá 2 lần so với phương pháp khấu hao theo đường thẳng) đối với một số máy móc thiết bị tại Xí nghiệp 380, Xí nghiệp Nhơn Hòa. Số chi phí khấu hao vượt so với khấu hao theo phương pháp đường thẳng là 7.640.552.467 VND;

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 50.564.415.575 VND;

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 102.444.898.666 VND.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	6.548.837.561	6.548.837.561
Số tăng trong năm	5.080.499.714	5.080.499.714
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	5.080.499.714	5.080.499.714
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	11.629.337.275	11.629.337.275
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.448.646.094	1.448.646.094
Số tăng trong năm	760.211.578	760.211.578
- Khấu hao trong năm	760.211.578	760.211.578
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	2.208.857.672	2.208.857.672
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	5.100.191.467	5.100.191.467
Tại ngày cuối năm	9.420.479.603	9.420.479.603

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tại Văn phòng Công ty	4.121.099.393	24.918.908.744
- Dự án đầu tư mở rộng Toyota Đà Nẵng ¹¹⁾	-	24.899.308.744
- Dự án đầu tư mở rộng Xi nghiệp 380	4.121.099.393	-
- Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy ĐăkNông	-	19.600.000
Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	270.268.035
- Kho hàng Phan Văn Trị	-	270.268.035
Tại Xi nghiệp Toyota	-	1.253.075.194
- Cơ sở 2 Toyota Đà Nẵng	-	1.253.075.194
Tại Xi nghiệp 380	22.651.135.348	6.582.643.214
- Mặt bằng nhà máy	154.789.718	103.862.445
- Mở rộng nhà xưởng ĐăkNông	-	408.075.214
- Xe nâng 4,5 tấn	268.181.818	-
- Cầu 10 tấn khẩu độ 12 mét	2.716.808.789	-
- Máy cưa bỏ hiệu QSQJ (30 máy)	17.891.947.000	-
- Máy khoan	110.650.440	-
- 6 máy cưa bỏ QSQJ - 2000	-	2.929.116.478
- Hồ xử lý nước thải	-	446.136.089
- Chi phí thăm dò mỏ đá Phù Mỹ	-	1.634.836.316
- Máy nén khí	430.993.958	-
- Mỏ Ponbinao	-	1.060.616.672
- Hệ thống điện, nước nhà xưởng mở rộng	1.077.763.625	-
	26.772.234.741	33.024.895.187

^[1]Dự án cơ sở mới Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng (tại 71 Duy Tân - Phường Hòa Thuận Tây - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng) được đầu tư theo Quyết định số 46/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2011. Công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng ngày 01/10/2013, với giá trị đầu tư hoàn thành được phê duyệt là 70.507.633.686 VND (trong đó : Tài sản cố định là 67.549.500.566 VND và Tài sản lưu động là 2.958.133.120 VND).

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	13.320.700.000	9.620.700.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	9.620.700.000	9.620.700.000
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	3.700.000.000	-
	13.320.700.000	9.620.700.000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên ^[1]	Khu Công nghiệp An Phú- Tuy Hòa- Phú Yên	51,9%	51,9%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây.
Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt ^[2]	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá

^[1]Theo Quyết định số 76/QĐ-HĐQT ngày 04/05/2007 và Quyết định số 77/QĐ-HĐQT ngày 14/06/2007 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên với số tiền 9.620.000.000 VND (tương đương với 32.069 cổ phần), chiếm 51,91% vốn điều lệ. Trong năm 2009 và năm 2013, Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên đã lần lượt thực hiện tăng vốn điều lệ lên 10.000.000.000 VND và 15.000.700.000 VND thông qua hình thức phát hành cổ phiếu thưởng từ quỹ Đầu tư phát triển và một phần lợi nhuận chưa phân phối. Do vậy, đến thời điểm 31/12/2013, Công ty Cổ phần Phú Tài vẫn nắm giữ 51,91% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên.

^[2]Theo Quyết định số 56/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2013 của Hội đồng quản trị, Công ty Cổ phần Phú Tài đầu tư vào Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt với số tiền 3.700.000.000 VND, chiếm 100% vốn điều lệ. Công ty đã tiến hành thay đổi đăng ký kinh doanh cho công ty này sang hình thức Công ty TNHH Một thành viên và đổi tên thành Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt, chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Phú Tài chính thức từ ngày 23/09/2013.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.616.437.624	6.433.873.861
Số tăng trong năm	12.490.857.225	6.523.044.115
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(8.327.384.849)	(8.340.480.352)
Số dư cuối năm	8.779.910.000	4.616.437.624

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	1.222.685.793	1.483.340.414
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ ^[1]	4.773.358.577	967.192.134
Chi phí phục vụ khai thác mỏ	2.726.881.512	2.105.539.571
Chi phí đường dây điện khoan nổ mìn	-	60.365.505
Chi phí chờ phân bổ khác	56.984.118	-
	8.779.910.000	4.616.437.624

^[1]Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ tăng chủ yếu tại Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng do việc xuất dùng với số lượng lớn các loại Công cụ dụng cụ tại cơ sở mới của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng.

16. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền ký quỹ môi trường	2.397.871.400	1.691.194.100
	2.397.871.400	1.691.194.100

17. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	400.518.775.377	348.535.751.335
Vay ngắn hạn VND	262.038.543.211	120.524.018.168
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- CN Phú Tài ^[1]	99.495.978.449	-
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	12.081.851.730	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	66.156.754.398	90.068.710.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	45.701.084.734	19.765.390.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Quy Nhơn ^[5]	38.602.873.900	10.689.918.168
Vay ngắn hạn USD	138.480.232.166	228.011.733.167
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[1]	54.935.167.474	26.515.216.416
- Ngân hàng ANZ - CN Hồ Chí Minh ^[2]	-	28.553.470.298
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Phú Tài ^[3]	64.745.796.370	66.085.745.614
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[4]	17.853.669.321	62.107.761.104
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT - CN Quy Nhơn ^[6]	945.599.001	28.671.733.735
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN Bình Định	-	16.077.806.000
Vay ngắn hạn đối tượng khác	8.555.000.000	3.909.000.000
- Vay cá nhân tại XN Thắng Lợi ^[7]	3.645.000.000	2.949.000.000
- Vay cá nhân tại Văn phòng Công ty ^[8]	4.910.000.000	960.000.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	15.612.000.000	4.600.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Phú Tài	5.092.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định	1.320.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam CN Phú Tài	9.200.000.000	4.600.000.000
(Xem chi tiết tại Thuyết minh 21)		
	424.685.775.377	357.044.751.335

Thông tin liên quan tới các khoản vay ngắn hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐHM ngày 06/06/2012 hết hạn hợp đồng ngày 31/05/2013 với ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài được chuyển tiếp bởi hợp đồng số 01/2013/HĐHM ngày 18/6/2013 đến ngày 12/6/2014, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 170.000.000.000 VND, trong đó: Lĩnh vực sản xuất đá: 80.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại dịch vụ Toyota: 60.000.000.000 VND, Lĩnh vực thương mại gỗ: 30.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp, cầm cố tài sản của Bên vay/ Bên thứ ba theo các Hợp đồng thế chấp/ cầm cố đã, đang và sẽ ký kết với Ngân hàng. Giá trị tài sản đảm bảo, phương thức xử lý tài sản đảm bảo thực hiện theo quy định tại Hợp đồng bảo đảm tiền vay; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Bên vay tại Ngân hàng và tại các Tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Bên vay và đối tác khác mà Bên vay là người thụ hưởng; Toàn bộ tài sản của Công ty và bên thứ 3 là văn phòng, nhà xưởng, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hàng hóa,... phải được ưu tiên mua bảo hiểm tại Công ty bảo hiểm Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC) và BIDV - Phú Tài là người thụ hưởng quyền lợi số 1;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 154.431.145.923 VND.

^[2] Hợp đồng vay Ngân hàng TNHH MTV ANZ - CN Hồ Chí Minh ngày 22/06/2011 và theo thư đề nghị cung cấp tiện ích ngày 24/5/2013, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 3.500.000 USD;
- Lãi suất vay: Các khoản phí, tiền lãi và các mức lãi suất áp dụng do ANZ toàn quyền quyết định và được quy định theo từng lại tiện ích;
- Thời hạn vay: 30/4/2014;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: AZN tiếp tục giữ Hợp đồng thế chấp và Phụ lục sửa đổi thứ nhất cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD. Bên vay đồng ý cung cấp cho AZN phụ lục sửa đổi thứ hai cho máy móc thiết bị của bên vay với trị giá ít nhất là 1.000.000 USD theo mẫu của AZN để đảm bảo cho Tiện ích và các khoản tiền còn nợ AZN theo Thư đề nghị cung cấp tiện ích này; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp và phụ lục sửa đổi thứ 1 cho hàng hóa hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 2 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 2 hợp đồng thế chấp hay hàng tồn kho của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ; ANZ tiếp tục giữ hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 1 triệu USD theo mẫu của ANZ. Bên vay đồng ý cung cấp cho ANZ phụ lục sửa đổi thứ 1 hợp đồng thế chấp các khoản phải thu của bên vay với trị giá 3,5 triệu USD theo mẫu của ANZ;
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 12.081.851.730 VND.

^[3]Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài với tổng dư nợ tại 31/12/2013 là 130.902.550.768 VND, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 425/HĐTD ngày 28/08/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn
- Tổng giá trị khoản vay: 20.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 515/HĐTD ngày 28/10/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh thương mại xe Toyota;

Hợp đồng tín dụng số 615/HĐTD ngày 24/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

Hợp đồng tín dụng số 454/HĐTD ngày 12/09/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.000.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu và chi phí chế biến đá Granite.

5
TY
HUU
M T C
SC
M - T

Hợp đồng tín dụng số 513/HĐTD ngày 24/10/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 1.200.000 USD;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Mua nguyên liệu gỗ và chi phí sản xuất hàng xuất khẩu.

^[4]Hợp đồng vay số 130.13.401.700093.TD ngày 18/10/2013 với ngân hàng TMCP Quân đội Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được áp dụng là cố định hoặc thả nổi được thể hiện trên khế ước nhận nợ;
- Thời hạn vay: Đến ngày 31/08/2014;
- Tổng giá trị khoản vay: 150.000.000.000 VND trong đó: Lĩnh vực sản xuất gỗ ngoài trời: 70 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại xe ô tô: 50 tỷ VND; Lĩnh vực thương mại gỗ nguyên liệu: 30 tỷ VND.
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Thế chấp toàn bộ tài sản là hàng tồn kho luân chuyển gỗ nguyên liệu, thành phẩm, bán thành phẩm hình thành từ gỗ của Bên vay và Xí nghiệp Thăng Lợi là đơn vị thành viên, bảo đảm giá trị tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là : 40 tỷ đồng; Thế chấp hàng tồn kho luân chuyển là toàn bộ các xe ô tô của Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Xí nghiệp Toyota Quy Nhơn, đảm bảo giá trị hàng tồn kho tối thiểu tại mọi thời điểm là 10 tỷ VND và các tài sản hình thành từ vốn vay do Bên ngân hàng tài trợ; Thế chấp toàn bộ Nhà xưởng, văn phòng làm việc và các hạng mục công trình được xây dựng gắn liền với đất tại địa chỉ thửa đất số 1099 và thửa đất số 1100 - Thôn Bình An 1, xã Phước Thành, Huyện Tuy Phước, Tỉnh Bình Định trị giá 31.517.091.186 VND; Thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trị giá: 2.507.519.311 VND; Thế chấp giá trị khoản phải thu, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng (bằng LC, TTR) của Bên vay trị giá tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 VND; Ngoài các tài sản đảm bảo nêu trên, Khoản vay này còn được đảm bảo bằng các tài sản mà bên thế chấp đã và sẽ thế chấp tại Ngân hàng Quân đội Chi nhánh Bình Định.
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Bên vay và các đơn vị thành viên trong năm 2013 - 2014.
- Dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là 63.554.754.055 VND.

^[5]Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn với tổng dư nợ tại 31/12/2013 là 38.602.873.900 VND, bao gồm các hợp đồng tín dụng:

Hợp đồng tín dụng số 569/NHNT- QN ngày 11/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 14.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh thương mại xe Toyota.

Hợp đồng tín dụng số 577/NHNT- QN ngày 16/12/2013, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến ngày trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn;
- Tổng giá trị khoản vay: 50.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp;
- Mục đích sử dụng: Kinh doanh xe Toyota.

^[6]Hợp đồng số 4301-LAV-201200008 ngày 10/12/2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định được tiếp tục bởi thông báo số 457/NHNoQN- KHKD v/v cấp tín dụng với Công ty CP Phú Tài ngày 23/12/2013 căn cứ trên giấy đề nghị vay vốn ngày 16/11/2013 của công ty CP Phú Tài, với các nội dung:

- Lãi suất vay: 12,3%/ năm đối với VND, 4,5%/ năm đối với USD;
- Thời hạn vay: Tối đa 06 tháng;
- Tổng giá trị khoản vay: 40.000.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Cho vay có tài sản bảo đảm một phần bằng tài sản là hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và một phần không có bảo đảm bằng tài sản. Dư nợ cho vay không có bảo đảm bằng tài sản tối đa là 20.000.000.000 VND. Đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất (gồm toàn bộ nguyên vật liệu, vật tư, vật liệu phụ và các khoản chi phí khác... phát sinh để sản xuất ra thành phẩm là đồ gỗ tinh chế ngoài trời và nội thất). Số lượng tối thiểu là 2.000m³ thành phẩm;
- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động trong sản xuất kinh doanh đồ gỗ tinh chế ngoài trời và gỗ tinh chế nội thất xuất khẩu;
- Dư nợ tại ngày 31/12/2013 là 945.599.001 VND.

^[7]Các khoản vay cá nhân tại Xi Nghiệp Thăng Lợi được thực hiện theo các Thỏa thuận vay vốn ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Xi nghiệp, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: từ 01 tháng trở lên;
- Lãi suất theo lãi suất tiền gửi ngắn hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Thành phố Quy Nhơn vào từng thời điểm cụ thể;
- Lãi tiền gửi được thanh toán vào cuối mỗi quý;
- Trường hợp bên cho vay cần rút vốn phải thông báo với Xi nghiệp trước 15 ngày;
- Thỏa thuận cho vay hết hiệu lực khi Xi nghiệp Thăng Lợi trả hết vốn.

^[8]Các khoản vay cá nhân tại Văn phòng Công ty được thực hiện theo các Hợp đồng vay vốn và các Phụ lục hợp đồng tín dụng ký với các cá nhân là cán bộ công nhân viên trong Công ty, với các điều khoản:

- Thời hạn vay: 12 tháng, kể từ ngày bên vay nhận được tiền của bên cho vay;
- Lãi suất vay tính bằng 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố và được thay đổi theo từng thời điểm điều chỉnh lãi suất cơ bản (nếu có);
- Phương thức trả lãi: Lãi vay sẽ được thanh toán vào tháng cuối quý;
- Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên cho vay có yêu cầu được nhận lại số tiền vốn cho vay trước thời hạn thì phải báo cho bên vay trước 10 ngày.

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	249.341.009	2.098.802.400
Thuế xuất, nhập khẩu	-	18.180.761
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.025.763.708	8.293.561.630
Thuế thu nhập cá nhân	135.934.146	164.524.945
Thuế tài nguyên	361.635.240	188.551.680
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	91.250.000	52.370.000
Các loại thuế khác	888.249.480	769.636.580
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	212.564.580	371.014.369
	14.964.738.163	11.956.642.365

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

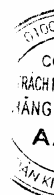
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	595.668.330	496.573.875
Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	60.658.200	497.237.920
Trích trước chi phí tiền điện	448.731.319	782.899.058
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	1.483.092.635	3.325.256.360
Trích trước chi phí thuê đất ^[1]	-	2.000.044.000
Trích trước tiền điện thoại, tiền xăng xe nhân viên bán hàng	29.630.000	36.469.067
Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	414.717.069	-
Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	194.459.822	-
Trích trước chi phí xây lắp hệ thống xử lý nước thải	152.050.909	-
Chi phí phải trả khác	13.602.900	214.920.894
	3.392.611.184	7.353.401.174

^[1] Là tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính Quận khu 5, tại 31/12/2013 được theo dõi trên khoản mục các khoản phải trả phải nộp khác (Thuyết minh 20) để có thể theo dõi tập trung với các khoản công nợ khác với Quận Khu 5.

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	244.767.157	176.486.208
Bảo hiểm xã hội	555.048.966	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.117.002.079	1.174.466.007
- Lãi vay cá nhân phải trả	3.444.444	29.198.611
- Công nợ phải trả Quận khu ^[1]	2.365.078.558	6.546.400
- Các quỹ ủng hộ	668.289.658	427.515.402
- Các khoản trợ cấp phải trả người lao động	53.915.584	17.337.584
- Quỹ hỗ trợ đời dư	1.019.100	1.019.100
- Tiền Đảng phí	209.178.567	130.867.063
- Tiền Đoàn phí công đoàn	328.170.301	94.923.271
- Cổ tức phải trả chủ sở hữu	46.885.000	101.664.000
- Phải trả CBCNV (tạm ứng dư có)	156.316.335	218.130.725
- Tiền bảo hộ lao động	57.401.998	52.123.676
- Phải trả, phải nộp khác	227.302.534	95.140.175
	4.916.818.202	1.350.952.215

^[1] Tại 31/12/2013 là tiền thuê đất phải trả Cục tài chính Quận khu 5, khoản phải trả tiền thuê đất tương ứng tại 01/01/2013 được trình bày tại khoản mục Chi phí phải trả (Thuyết minh 19).



21. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	33.361.975.538	12.856.784.000
Vay dài hạn VND	28.757.405.190	12.856.784.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Phú Tài ^[1]	17.972.108.760	12.856.784.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - CN Phú Tài ^[2]	10.785.296.430	-
Vay dài hạn USD	4.604.570.348	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Định ^[3]	4.604.570.348	-
Vay dài hạn đối tượng khác	3.606.926.649	3.796.926.649
- Vay dài hạn cá nhân tại XN Toyota ^[4]	400.000.000	590.000.000
- Vay dài hạn Quân khu 5 ^[5]	3.206.926.649	3.206.926.649
	36.968.902.187	16.653.710.649

Thông tin liên quan tới các khoản vay dài hạn:

^[1]Hợp đồng tín dụng số 90/HĐTD ngày 28/03/2012 với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Phú Tài, với các nội dung:

- Tổng giá trị khoản vay: 46.000.000.000 VND;
- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Số dư nợ gốc: 27.172.108.760 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 9.200.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND.

^[2]Hợp đồng tín dụng số 02/2013/ HĐTH ngày 09/10/2013 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Tài, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tổng giá trị khoản vay: 24.187.000.000 VND
- Số dư nợ gốc: 15.877.296.430 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 5.092.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay;
- Mục đích vay: Đầu tư mở rộng nhà xưởng, mua máy móc thiết bị sản xuất đá tại XN 380, địa chỉ: Khu vực 5, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn, Bình Định.

^[3]Hợp đồng tín dụng số 82.13.401.700093.TD.DN ngày 30/05/2013 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định, với các nội dung:

- Lãi suất vay: Được điều chỉnh theo định kỳ, với kỳ điều chỉnh là 3 tháng;
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên;
- Tổng giá trị khoản vay: 17.000.000.000 VND;
- Số dư nợ gốc: 5.924.570.348 VND;
- Số nợ phải trả trong kỳ tới: 1.320.000.000 VND;
- Phương thức đảm bảo khoản vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay: Nhà Showroom, vật kiến trúc trên đất, thiết bị văn phòng và máy móc thiết bị sửa chữa tổng trị giá 60.478.396.570 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán tiền đầu tư mở rộng nâng công suất khai thác và sản xuất đá tại nhà máy Đăk Nông (xã Đăk Wer, huyện Đăk R'lấp, tỉnh Đăk nông).

117
NG
KIỂM
KIỂM
S
M - P

^[4]Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 27/04/2012 giữa Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng và Bà: Phan Thị Kim Việt, với các nội dung:

- Số tiền vay: 400.000.000 VND;
- Lãi suất cho vay: theo tỷ lệ %/tháng, trả theo lãi suất mà Công ty Cổ phần Phú Tài tính lãi cho Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng để trả lãi vay cho các Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh phù hợp với từng thời điểm theo sự biến động của lãi suất vay của Ngân hàng Nhà nước thông báo;
- Thời hạn vay: 36 tháng;
- Phương thức trả lãi tiền vay: định kỳ hàng tháng, mỗi tháng 01 lần từ ngày 07 đến ngày 10 hàng tháng (không nhập lãi vào gốc);
- Hình thức đảm bảo tiền vay: tín chấp.

^[5]Hợp đồng vay vốn số 01/HĐTD ngày 05/01/2013 với Quân Khu 5, với các nội dung:

- Số tiền vay: 3.206.926.649 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Làm vốn Sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 10%/năm;
- Phương thức trả lãi: 6 tháng 1 lần.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	-	407.195.209	4.126.130.899	56.070.496.388	180.516.158.348
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	66.819.673.294	66.819.673.294
Trả cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	(24.001.292.000)	(24.001.292.000)
Tạm ứng cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Tặng khác	-	-	-	1.029.186.505	-	-	1.029.186.505
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	2.146.519.086	(2.146.519.086)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(9.044.391.533)	(9.044.391.533)
Bổ sung vốn kinh doanh	-	-	20.878.293.769	-	-	(20.878.293.769)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.436.381.714)	-	-	(1.436.381.714)
Số cuối năm trước	120.006.460.000	(94.124.148)	20.878.293.769	-	6.272.649.985	54.819.027.294	201.882.306.900
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	89.337.977.063	89.337.977.063
Trả cổ tức năm 2012 lần 2	-	-	-	-	-	(12.000.646.000)	(12.000.646.000)
Trích lập các quỹ	-	-	34.733.704.638	-	2.663.074.748	(37.396.779.386)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(5.421.601.908)	(5.421.601.908)
Số dư cuối năm nay	120.006.460.000	(94.124.148)	55.611.998.407	-	8.935.724.733	89.337.977.063	273.798.036.055

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 số 20/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2013, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2012 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	66.819.673.294
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	3,99%	2.663.074.748
Bổ sung vốn khác của chủ sở hữu	51,98%	34.733.704.638
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,11%	5.421.601.908
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	20%/cổ phần	24.001.292.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Quân khu 5	16.101.460.000	13,42%	16.101.460.000	13,42%
Vốn góp của đối tượng khác	103.905.000.000	86,58%	103.905.000.000	86,58%
- Ông Lê Vỹ	10.885.440.000	9,07%	10.885.440.000	9,07%
- Ông Lê Văn Thảo	9.229.070.000	7,69%	9.010.870.000	7,51%
- Ông Nguyễn Sỹ Hòe	6.559.520.000	5,47%	5.016.220.000	4,18%
- Ông Lê Văn Lộc	6.781.220.000	5,65%	6.781.220.000	5,65%
- Các đối tượng khác	70.449.750.000	58,70%	72.211.250.000	60,17%
Cộng	120.006.460.000	100,00%	120.006.460.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	120.006.460.000	120.006.460.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	120.006.460.000	120.006.460.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.000.646.000	36.001.938.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	24.001.292.000
		12.000.646.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.646	12.000.646
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu phổ thông	12.000.646	12.000.646
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.003.553.125.972	1.634.536.728.716
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	383.917.546.344	344.144.917.556
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	600.465.339.351	563.137.457.491
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.017.542.973.892	727.254.353.669
- Doanh thu bán hàng khác	1.627.266.385	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.172.934.053	71.246.706.730
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	77.429.033.248	70.179.157.523
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.484.329.802	638.428.176
- Doanh thu dịch vụ khác	1.259.571.003	429.121.031
	2.083.726.060.025	1.705.783.435.446

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	785.396.258	112.268.853
Hàng bán bị trả lại	82.769.357	377.942.135
	868.165.615	490.210.988

25. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.002.684.960.357	1.634.046.517.728
- Doanh thu bán các sản phẩm đá	383.834.776.987	344.032.648.703
- Doanh thu bán các sản phẩm gỗ	599.679.943.093	562.759.515.356
- Doanh thu bán xe ô tô Toyota	1.017.542.973.892	727.254.353.669
- Doanh thu bán hàng khác	1.627.266.385	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	80.172.934.053	71.246.706.730
- Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	77.429.033.248	70.179.157.523
- Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng	1.484.329.802	638.428.176
- Doanh thu dịch vụ khác	1.259.571.003	429.121.031
	2.082.857.894.410	1.705.293.224.458

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.773.628.520.348	1.443.146.843.512
- Giá vốn bán các sản phẩm đá	280.513.990.718	265.391.521.173
- Giá vốn bán các sản phẩm gỗ	508.745.085.146	475.605.682.060
- Giá vốn bán xe ô tô Toyota	982.808.721.125	702.149.640.279
- Giá vốn bán hàng khác	1.560.723.359	-
Giá vốn của dịch vụ	63.317.718.465	56.552.044.366
- Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota	63.285.421.956	56.251.683.849
- Giá vốn dịch vụ khác	32.296.509	300.360.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	32.451.930	(340.609.925)
	1.836.978.690.743	1.499.358.277.953

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	985.354.495	1.811.426.961
Lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	672.840.994
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.866.002.200	2.493.807.520
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.638.935.090	1.483.945.795
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.378.932	-
Lãi bán hàng trả chậm	845.425.023	1.485.697.824
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	215.999.000
	10.339.095.740	8.163.718.094

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	19.184.783.798	29.449.037.660
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	6.935.126.095
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.971.350.712	1.457.159.246
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	121.396.416	92.933.761
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	13.691.900	(7.425.921.341)
Chi phí tài chính khác	1.464	5.498.546
	23.291.224.290	30.513.833.967

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.300.877.878	25.293.073.778
Chi phí nhân công	3.997.083.352	2.265.420.911
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	218.523.980	459.115.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	687.920.991	370.723.701
Thuế, phí, lệ phí	5.136.091.743	4.307.960.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.633.840.978	33.195.177.085
Chi phí khác bằng tiền	737.603.009	949.679.065
	67.711.941.931	66.841.150.746

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.144.159.651	22.962.681.191
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.716.793.199	1.168.522.256
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.057.342.857	2.710.029.545
Thuế, phí, lệ phí	1.443.239.041	2.466.603.311
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	(714.566.768)	7.873.740.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.990.286.289	10.564.890.245
Chi phí khác bằng tiền	6.581.743.200	5.871.509.965
	56.218.997.469	53.617.977.080

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	584.047.273	3.513.999.998
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota	4.675.042.783	6.191.581.869
Thu từ phạt hợp đồng	-	248.666.069
Thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng tại XN Thắng Lợi	-	11.141.650.344
Thu từ bán phế phẩm, thanh lý vật tư	41.448.425	43.021.061
Thu từ xử lý công nợ	68.415.904	970.552.761
Thu từ các dịch vụ khác	70.605.822	56.140.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	412.033.017
Thu nhập khác	182.398.320	145.534.609
	5.621.958.527	22.723.179.728

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá trị còn lại của Tài sản cố định thanh lý	256.632.199	2.083.154.712
Xử lý công nợ	3.374.796	-
Chi phí khác	573.340.915	688.156.714
	833.347.910	2.771.311.426

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

33.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	113.784.746.334	83.077.571.108
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.150.052.841)	(2.544.102.604)
Các khoản điều chỉnh tăng	186.300.936	602.284.209
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế thấp hơn)	-	11.900.819
- Doanh thu cho thuê văn phòng chưa thực hiện	124.099.567	-
- Các khoản tiền phạt	2.201.369	530.983.390
- Lương HDQT không trực tiếp điều hành	60.000.000	59.400.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.336.353.777)	(3.146.386.813)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(6.866.002.200)	(2.493.807.520)
- Doanh thu cho thuê văn phòng đã tính thuế trong năm trước	-	(26.830.660)
- Chênh lệch khấu hao giữa CP Kế toán và CP thuế (CP Thuế cao hơn)	(470.351.577)	(625.748.633)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	106.634.693.493	80.533.468.504
Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	26.658.673.373	20.133.367.127
Thuế TNDN được giảm	(2.250.332.343)	(4.003.990.848)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Xi nghiệp Thăng Lợi	(1.552.601.742)	(2.322.480.402)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Chi nhánh ĐăkNông	(529.309.018)	(685.535.551)
- Giảm 50% thuế TNDN tại Chi nhánh Khánh Hòa	(168.421.583)	-
- Giảm 30% thuế TNDN tại Chi nhánh Đồng Nai	-	(995.974.895)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.408.341.030	16.129.376.279
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.293.561.630	4.033.221.235
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(19.676.138.952)	(11.869.035.884)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	13.025.763.708	8.293.561.630

33.2. Thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tài sản thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	67.667.792	106.096.033
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	67.667.792	106.096.033
	67.667.792	106.096.033

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	38.428.241	128.521.535
	38.428.241	128.521.535

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	506.771.476.611	513.179.903.572
Chi phí nhân công	137.251.182.354	127.136.949.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.043.294.879	31.765.371.788
Chi phí dự phòng	(682.114.838)	7.873.740.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.864.063.761	55.818.880.396
Chi phí khác bằng tiền	21.761.837.501	17.744.191.879
	771.009.740.268	753.519.038.034

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.491.351.689	-	95.529.094.519	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	166.301.221.558	(9.147.675.399)	204.013.976.339	(9.862.242.167)
Các khoản cho vay	-	-	787.961.700	-
Đầu tư ngắn hạn	7.570.896.000	(4.131.649.100)	7.570.896.000	(4.117.957.200)
	267.363.469.247	(13.279.324.499)	307.901.928.558	(13.980.199.367)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	461.654.677.564	373.698.461.984
Phải trả người bán, phải trả khác	80.617.654.666	78.305.769.537
Chi phí phải trả	3.392.611.184	7.353.401.174
	545.664.943.414	459.357.632.695

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	93.491.351.689	-	-	93.491.351.689
Phải thu khách hàng, phải thu khác	156.529.241.053	624.305.106	-	157.153.546.159
Đầu tư ngắn hạn	3.439.246.900	-	-	3.439.246.900
Cộng	253.459.839.642	624.305.106	-	254.084.144.748
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.529.094.519	-	-	95.529.094.519
Phải thu khách hàng, phải thu khác	193.431.033.112	720.701.060	-	194.151.734.172
Các khoản cho vay	787.961.700	-	-	787.961.700
Đầu tư ngắn hạn	3.452.938.800	-	-	3.452.938.800
Cộng	293.201.028.131	720.701.060	-	293.921.729.191

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	424.685.775.377	18.996.793.427	17.972.108.760	461.654.677.564
Phải trả người bán, phải trả khác	80.317.871.002	299.783.664	-	80.617.654.666
Chi phí phải trả	3.392.611.184	-	-	3.392.611.184
	508.396.257.563	19.296.577.091	17.972.108.760	545.664.943.414
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	357.044.751.335	3.796.926.649	12.856.784.000	373.698.461.984
Phải trả người bán, phải trả khác	78.057.577.429	248.192.108	-	78.305.769.537
Chi phí phải trả	7.353.401.174	-	-	7.353.401.174
	442.455.729.938	4.045.118.757	12.856.784.000	459.357.632.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Các khoản tiền và tương đương tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng	1.474.558.683	1.065.709.500

Là các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng, Ngân hàng Đông Á - Thành phố Đà Nẵng và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Bình Định.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu- theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Thương mại dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	383.834.776.987	599.679.943.093	1.099.343.174.330	2.082.857.894.410	-	2.082.857.894.410
Giá vốn hàng bán	280.513.990.718	508.745.085.146	1.047.719.614.879	1.836.978.690.743	-	1.836.978.690.743
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	103.320.786.269	90.934.857.947	51.623.559.451	245.879.203.667	-	245.879.203.667
Tổng chi phí mua TSCĐ	66.208.503.507	5.085.166.659	41.232.624.516	112.526.294.682	-	112.526.294.682
Tài sản bộ phận	332.231.500.663	854.223.414.122	211.405.069.480	1.397.859.984.265	(502.748.755.919)	895.111.228.346
Tài sản không phân bổ	-	-	-	67.667.792	-	67.667.792
Tổng tài sản	332.231.500.663	854.223.414.122	211.405.069.480	1.397.927.652.057	(502.748.755.919)	895.178.896.138
Nợ phải trả của các bộ phận	273.231.500.663	679.493.045.859	171.405.069.480	1.124.129.616.002	(502.748.755.919)	621.380.860.083
Tổng nợ phải trả	273.231.500.663	679.493.045.859	171.405.069.480	1.124.129.616.002	(502.748.755.919)	621.380.860.083

Báo cáo bộ phận thứ yếu- theo khu vực địa lý

	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	792.896.405.745	177.634.987.203	17.203.746.050	1.095.122.755.412	-	2.082.857.894.410
Tài sản bộ phận	1.094.978.269.101	83.630.468.054	7.846.177.630	211.405.069.480	(502.748.755.919)	895.111.228.346
Tổng chi phí mua TSCĐ	67.379.953.007	3.913.717.159	-	41.232.624.516	-	112.526.294.682

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	705.166.455	124.066.000
Mua nguyên vật liệu, công cụ			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	4.952.435.642	6.697.131.877
Công ty TNHH MTV Khoáng Sản Tuấn Đạt	Công ty con	259.357.417	-
Mua Tài sản			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	508.988.068	-
Bán tài sản			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	216.000.000	150.000.000
Cổ tức nhận được			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	6.750.010.000	2.336.535.000
Chia cổ tức			
Quận khu 5	Cổ đông lớn	1.610.146.000	4.830.438.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu			
Quận khu 5	Cổ đông lớn	-	30.202.226
Phải trả			
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Phú Yên	Công ty con	340.329.293	1.811.945.784
Công ty TNHH MTV Khoáng sản Tuấn Đạt	Công ty con	285.293.159	-
Quận khu 5	Cổ đông lớn	2.365.078.558	2.006.590.400

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	4.566.218.945	2.710.971.070

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

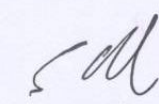
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mỹ Loan

Kế toán trưởng



Đoàn Minh Sơn

Bình Định, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Tổng Giám đốc



LÊ VỸ